



TẠP CHÍ KHOA HỌC
PHÁT TRIỂN
NHÂN LỰC

SCIENTIFIC JOURNAL OF
HUMAN RESOURCE
DEVELOPMENT

HOCHIMINH CITY CADRE ACADEMY

03⁽²¹⁾

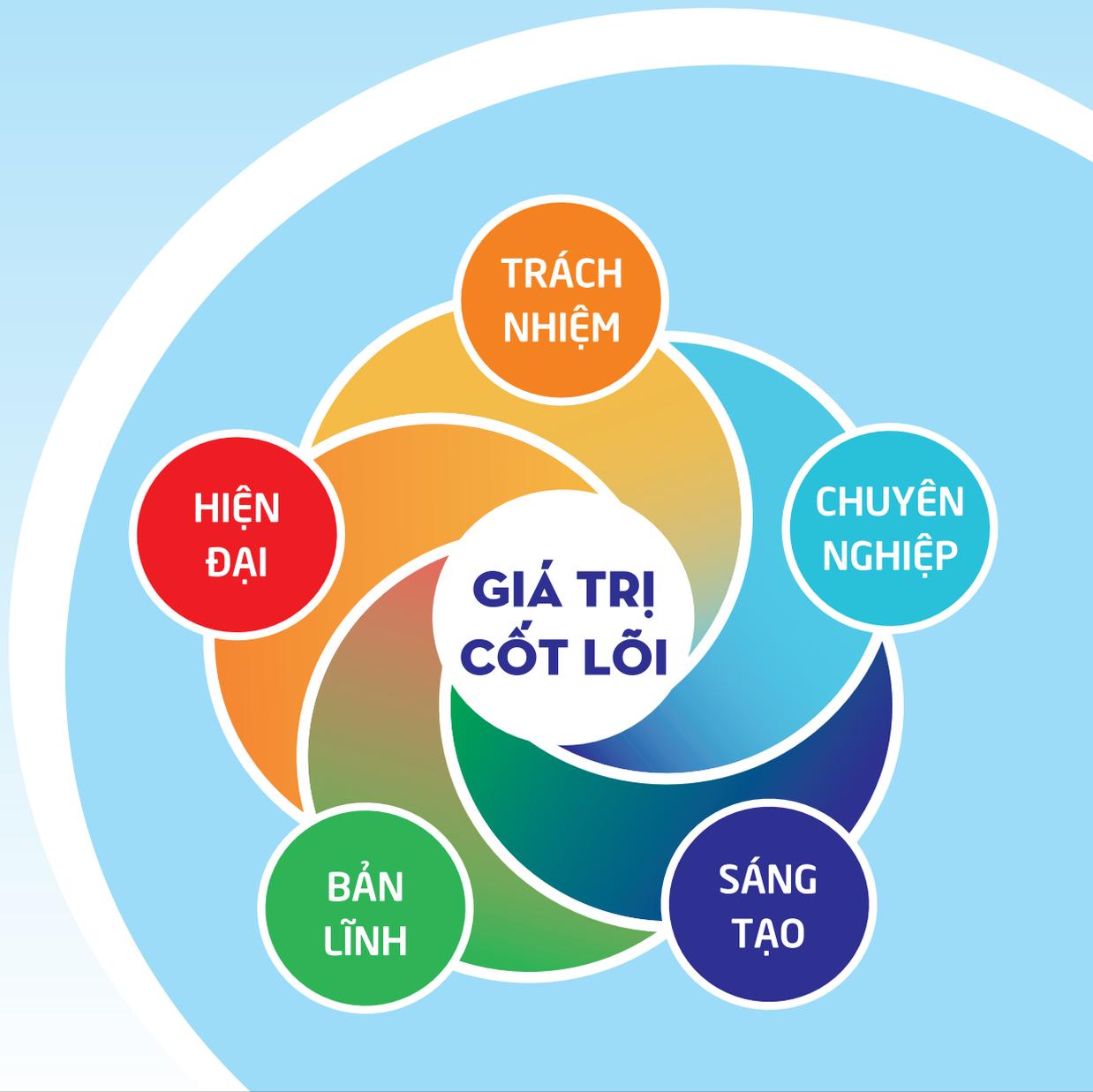
2025

TÂM NHÌN

Học viện là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cao cấp của Thành phố Hồ Chí Minh góp phần kiến tạo phát triển đất nước và là trường chính trị đạt chuẩn quốc gia.

SỨ MẠNG

Học viện là đơn vị nòng cốt tham gia Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chủ lực tham gia nghiên cứu khoa học, cung cấp cơ sở lý luận, tổng kết thực tiễn, đề xuất về định hướng, chiến lược, chính sách phát triển và là nơi cung cấp những nhà lãnh đạo quản lý ưu tú cho Thành phố Hồ Chí Minh.



Tổng biên tập

TS. Đoàn Nguyễn Thùy Trang

Hội đồng biên tập

PGS.TS. Nguyễn Tấn Phát
(Chủ tịch)

PGS.TS. Nguyễn Văn Ý
(Phó Chủ tịch)

PGS.TS. Nguyễn Duy Bắc
PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn
PGS.TS. Vũ Tình

PGS.TS. Vũ Thanh Sơn

PGS.TS. Trương Thị Hiền

PGS.TS. Trần Hoàng Ngân

TS. Bùi Thị Ngọc Trang

TS. Bùi Ngọc Hiến

TS. Phan Hải Hồ

TS. Trần Thị Hà Văn

TS. Lê Thị Hồng Hà

TS. Phạm Ngọc Lợi

TS. Trần Tuấn Duy

TS. Lê Thị Trúc Anh

TS. Đoàn Nguyễn Thùy Trang

Giấy phép xuất bản

SỐ 551/GP-BTTTT do

Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 26/11/2020, khổ 19 x 27cm
In tại Công ty TNHH Thiết Kế In Ấn
Phạm Hiến (57 Đường 35,
P. Bình Trưng Tây, TP. Thủ Đức)

Giá: 150.000đ

MỤC LỤC

ThS. Phạm Thị Vân Phản bác các luận điệu xuyên tạc đường lối ngoại giao Việt Nam trên cơ sở triết lý ngoại giao “cây tre Việt Nam”5

TS. Đoàn Nguyễn Thùy Trang, ThS. Cao Văn Thống, TS. Phạm Thị Như Thúy, ThS. Trịnh Thanh Toàn, ThS. Nguyễn Thị Lê
Nhận thức, thái độ của công chúng về Không gian văn hóa Hồ Chí Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh 19

TS. Võ Thanh Tuyền Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chuyển đổi số trong quản lý vận hành nhà chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh: tiếp cận theo mô hình UTAUT và TOE34

TS. Nguyễn Thị Toàn Thắng
Phát triển nguồn nhân lực sáng tạo ở Việt Nam trong bối cảnh kinh tế tri thức56

ThS. Cao Đỗ Quyền, PGS.TS. Võ Thị Ngọc Thúy
Tác động của các yếu tố đến quyết định lựa chọn điểm đến Cù lao Tân Triều67

TS. Lê Thị Kim Huệ Vận dụng tư tưởng giáo dục của Ph.Ăngghen đối với giáo dục Việt Nam hiện nay79

TS. Nguyễn Thị Duyên
Thực trạng sinh kế của hộ gia đình dân tộc thiểu số trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở Thanh Hóa94

ThS. Nguyễn Thị Minh Châu
Việc làm và tiền lương của người lao động tỉnh Đồng Nai nhìn từ Khung Chương trình Quốc gia về Việc làm thỏa đáng 106

Đặng Thị Cẩm Vân, TS. Nguyễn Minh Nhựt
Nhận thức của cộng đồng dân cư thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An (cũ) về quản lý chất thải rắn sinh hoạt 116

ThS. Nguyễn Tấn Dân
Tác động thời tiết và môi trường ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản của ngư dân huyện Cần Giuộc (cũ), Thành phố Hồ Chí Minh 129

VIỆC LÀM VÀ TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TỈNH ĐỒNG NAI NHÌN TỪ KHUNG CHƯƠNG TRÌNH QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM THỎA ĐÁNG

Ngày nhận bài: 03/4/2025; ngày nhận lại bài: 19/5/2025; ngày duyệt đăng: 20/8/2025

NGUYỄN THỊ MINH CHÂU^(*)

TÓM TẮT

Tạo ra việc làm tốt hơn, có thu nhập cao hơn, tiền lương thỏa đáng đáp ứng mức sống tối thiểu cho bản thân và hộ gia đình là những mục tiêu của Chương trình Quốc gia về Việc làm thỏa đáng giai đoạn 2022 - 2026 của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác giữa Tổ chức lao động quốc tế (ILO) và Việt Nam. Dựa vào nguồn dữ liệu của cuộc khảo sát mức sống dân cư năm 2023 của Tổng cục Thống kê, bài viết nêu lên tình hình lao động, việc làm của người lao động tại tỉnh Đồng Nai và tập trung phân tích tiền lương, tiền công của nhóm người làm công ăn lương tỉnh Đồng Nai; và một số vấn đề đặt ra đảm bảo tiền lương thỏa đáng cho người lao động. Kết quả nghiên cứu dự kiến hỗ trợ cho các nhà quản lý, tư vấn chính sách cấp tỉnh quan tâm đến việc đảm bảo tiền lương đủ sống, tiền lương thỏa đáng cho tất cả mọi người lao động, đặc biệt là nhóm người làm công hưởng lương, góp phần thúc đẩy đạt được mục tiêu Chương trình Quốc gia về Việc làm thỏa đáng.

Từ khóa: việc làm, tiền lương, tiền lương thỏa đáng, Đồng Nai.

ABSTRACT

Creating better jobs with higher incomes and wages that ensure a minimum standard of living for workers and their households is a core objective of Vietnam's National Programme on Decent Work for the 2022-2026 period, implemented in cooperation with the International Labour Organization (ILO). Using data from the 2023 Vietnam Household Living Standards Survey conducted by the General Statistics Office, this paper examines the employment situation of workers in Đồng Nai Province, with a particular focus on salaries and wages among paid employees. It also identifies key challenges in ensuring decent wages for workers. The findings are intended to inform provincial-level managers and policy advisors concerned with guaranteeing living wages and fair compensation for all workers especially wage-earners, thereby contributing to the achievement of the objectives set out in the National Programme on Decent Work.

Keywords: employment; salaries, wages; decent salaries, decent wages, Dong Nai.

^(*) Thạc sĩ, Nghiên cứu viên chính, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ

1. Giới thiệu

Chương trình Việc làm thỏa đáng được triển khai thực hiện trên toàn cầu và được đưa vào Khung Chương trình Quốc gia về Việc làm thỏa đáng của Việt Nam giai đoạn 2022 - 2026 trong khuôn khổ hợp tác giữa Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Việt Nam với mục tiêu hướng tới việc làm thỏa đáng và bền vững cho tất cả mọi người. Theo ILO (1999), việc làm thỏa đáng có bốn trụ cột chính: tạo việc làm, an sinh xã hội, thúc đẩy quyền của người lao động và đối thoại xã hội, hướng đến mục tiêu không chỉ tạo việc làm mà còn phải tạo ra việc làm tốt hơn, có thu nhập cao hơn hướng đến tiền lương thỏa đáng. Theo đó, tiền lương thỏa đáng được xem là một trong những chỉ báo để đo lường việc làm thỏa đáng.

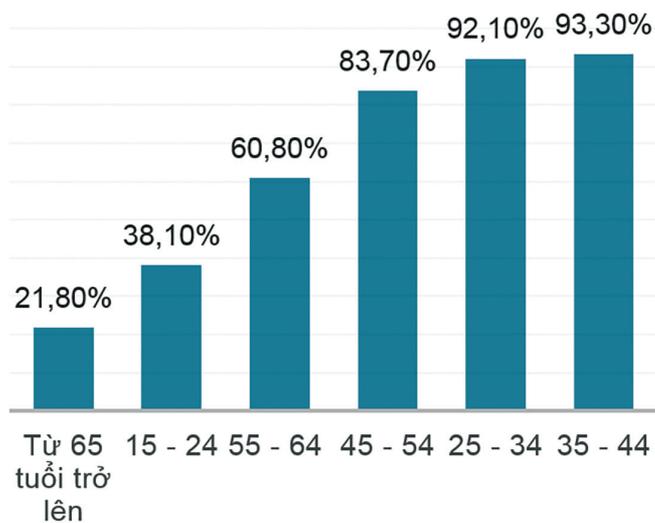
Tiền lương thỏa đáng phải là lương đủ sống, đáp ứng mức sống tối thiểu cho bản thân và hộ gia đình, bao gồm thực phẩm, điện, nước, nhà ở, giáo dục, y tế, giao thông, quần áo, và các nhu cầu thiết yếu khác cũng như chi phí dự trữ cho các sự việc phát sinh ngoài dự tính cũng như một khoản tiết kiệm (ILO, 1999). Hội đồng Tiền lương Quốc gia đã xác định, mức sống tối thiểu của người lao động để đảm bảo cho họ có thể chi trả được các khoản phí cơ bản nhất: thứ nhất về lương thực thực phẩm; thứ 2 là nhóm phi lương thực thực phẩm và nhóm thứ 3 là đảm bảo các an sinh cơ bản như vấn đề y tế, giáo dục, vấn đề nhà ở (Phạm Trang, 2024). Kết quả khảo sát về tình hình lao động, tiền lương, thu nhập, chi tiêu và đời sống người lao động năm 2023 của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam cho thấy, chỉ có hơn 24% người lao động cho biết tiền lương và thu nhập đủ đáp ứng chi tiêu cho cuộc sống; còn lại hơn 75% cho biết thu nhập hiện tại không đáp ứng đủ nhu cầu chi tiêu. Ngoài ra, 59% lao động không có tiền tích lũy. (Viện Công nhân và Công đoàn, 2023). Kết quả khảo sát về đời sống, thu nhập của người lao động trong những năm gần đây cho thấy, mức thu nhập chỉ bằng 84% của mức chi tiêu (Phú Tây, Thanh Phong, 2023); người lao động phải đi vay tiền để ổn định cuộc sống (Mỹ Anh, 2022). Do đó, hướng đến việc làm thỏa đáng với tiền lương thỏa đáng rất cần thiết để nghiên cứu và đưa ra các giải pháp cải thiện tiền lương cho người lao động.

Đồng Nai (cũ) là một trong những tỉnh vùng Đông Nam Bộ có lực lượng lao động đông. Dân số toàn tỉnh có trên 3,3 triệu người, trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khoảng 1,8 triệu người, có khoảng 1,2 triệu người lao động đang làm việc trong 43.593 doanh nghiệp (Sở Lao động Thương binh và Xã hội Đồng Nai, 2024). Dựa vào nguồn dữ liệu khảo sát mức sống dân cư năm 2023 của Tổng cục Thống kê, bài viết tập trung phân tích việc làm, tiền lương của lao động làm công ăn lương tại tỉnh Đồng Nai; từ đó rút ra những giải pháp thúc đẩy tiền lương thỏa đáng đáp ứng mức sống tối thiểu, như là một nghiên cứu trường hợp cho việc thực hiện mục tiêu chương trình Việc làm thỏa đáng của Việt Nam giai đoạn 2022 - 2026.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết dựa vào nguồn dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam (Vietnam Household Living Standards Survey -VHLSS) của Tổng cục Thống kê năm 2023 và lọc dữ liệu tại tỉnh Đồng Nai với tổng số 1.035 hộ và 2.862 nhân khẩu trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Trong đó, tỷ lệ nam và nữ tham gia khảo sát tương đối cân bằng (48,5% nam và 51,5% nữ), 60,4% đang có vợ/chồng, 29% chưa có vợ/chồng, còn lại là ly hôn ly thân.

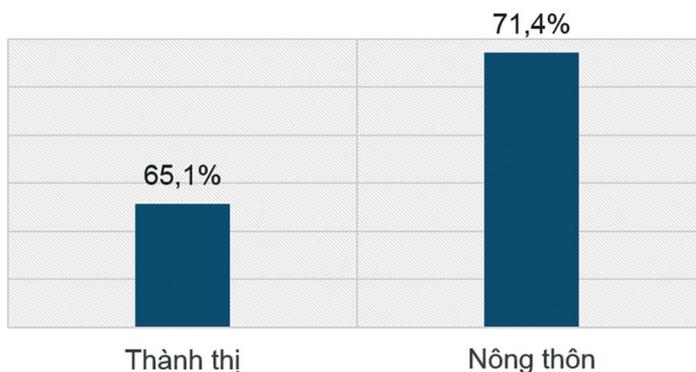
Tỷ lệ có việc làm chia theo nhóm tuổi



(Nguồn: VHLSS, 2023)

Trong tổng số 2.862 nhân khẩu ở độ tuổi từ 15 trở lên, không có sự chênh lệch về tỷ lệ tham gia khảo sát giữa các nhóm tuổi 15 - 24 tuổi (17,2%), 25 - 34 tuổi (18,6%), 35 - 44 tuổi (19,4%), 45 - 54 (18,8%), 55 -64 tuổi (14%), trên 65 tuổi (12%). Tỷ lệ có việc làm chiếm 68,7% (1965/2862 người). Trong số 897 người không có việc làm thì 30,3% học sinh/sinh viên, 31,5% già yếu nghỉ hưu, 23,3% nội trợ, 8,5% tàn tật mất sức lao động, chỉ có 1,2% không tìm được việc làm, 1,8% không muốn/không cần đi làm.

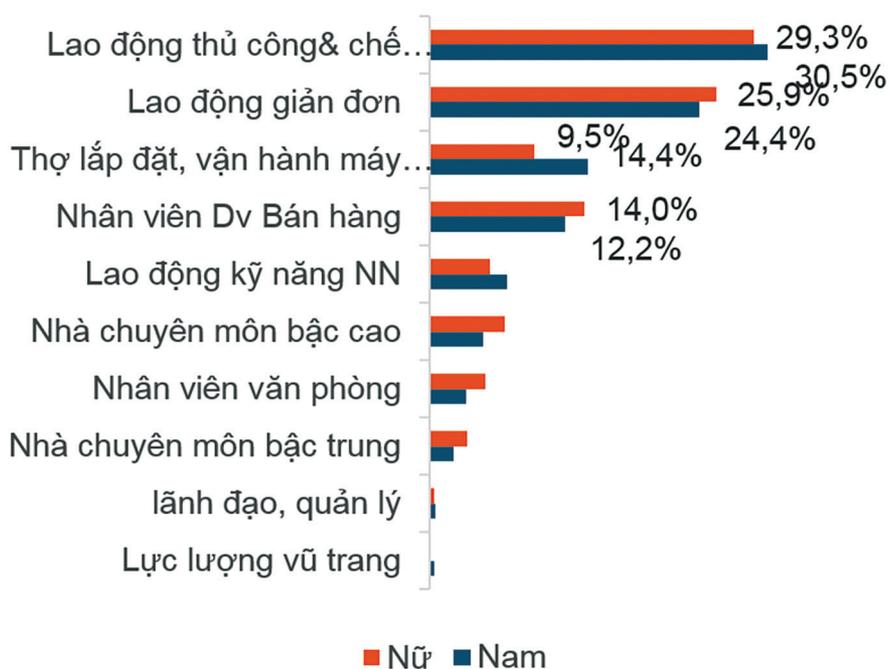
Tỷ lệ có việc làm phân theo thành thị và nông thôn



(Nguồn: VHLSS, 2023)

Lao động thủ công và công nhân chế biến chiếm tỷ trọng cao (29,3% ở nữ và 30,5% ở nam) trong tổng số giới tính, kế đó là lao động giản đơn (25,9% nữ và 24,4% nam), thợ lắp đặt và vận hành máy móc (9,5% nữ và 14,4% nam).

Các nhóm nghề nghiệp phân theo giới tính, 2023



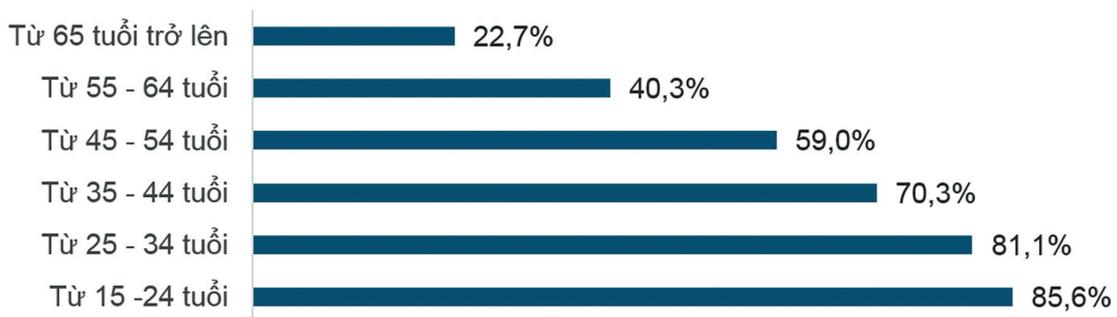
Nguồn dữ liệu trên được phân tích trên phần mềm phân tích dữ liệu SPSS với phương pháp thống kê mô tả, mô hình phân tích hồi quy Linear giữa biến phụ thuộc là tiền lương với các biến độc lập là khu vực, giới tính, độ tuổi nghề nghiệp và tình trạng ký hợp đồng

lao động, tác giả bài viết phân tích tình hình việc làm, tiền lương của nhóm lao động làm công hưởng lương tại Đồng Nai.

3. Kết quả nghiên cứu

Trong tổng số 1965 người có việc làm thì chỉ có 1303 người (66,3%) có nhận lương; ở khu vực thành thị (72,7%) cao hơn nông thôn (61,7%); trong đó phần lớn người trẻ, càng lớn tuổi thì tỷ lệ làm công ăn lương càng giảm, trong số 187 người từ 15 - 24 tuổi thì 85,6% là làm công ăn lương; từ 25 - 34 tuổi có 81,1%, từ 35 - 44 tuổi có 70,3%, 45 - 54 tuổi có 59%, từ 55 - 64 tuổi có 40,3%, từ 65 tuổi trở lên có 22,7%.

Biểu đồ: Tỷ lệ người làm công ăn lương phân theo độ tuổi



(Nguồn: VHLSS, 2023)

Phân theo nghề nghiệp, trong các nhóm nghề nghiệp có tỷ lệ người tham gia nhiều như lao động thủ công và chế biến (590 người), lao động giản đơn (490 người), nhân viên dịch vụ bán hàng (257 người), thợ lắp đặt và vận hành máy móc (238 người) thì đa phần thợ thủ công và chế biến, thợ lắp đặt và vận hành máy móc là làm công ăn lương với tỷ lệ tương ứng là 88,5% và 89,9%; riêng nhóm lao động giản đơn và dịch vụ bán hàng thì tự làm nhiều hơn làm công ăn lương (44,7% và 31,5%).

Biểu đồ: Tỷ lệ lao động có nhận lương phân theo nhóm nghề nghiệp



(Nguồn: VHLSS, 2023)

Trong phần này, bài viết sẽ tập trung vào hợp đồng lao động, tiền lương và các khoản phúc lợi xã hội của nhóm lao động có nhận lương (1303 người) (gọi là người làm công hưởng lương).

Về hợp đồng lao động, vẫn còn tình trạng chưa ký hợp đồng lao động khá cao (27% trong tổng số 1303 người), 21,4% ở khu vực thành thị và 31,8% khu vực nông thôn không có hợp đồng lao động; tỷ lệ nam không có hợp đồng lao động cao hơn nữ (37,3% và 15,4%).

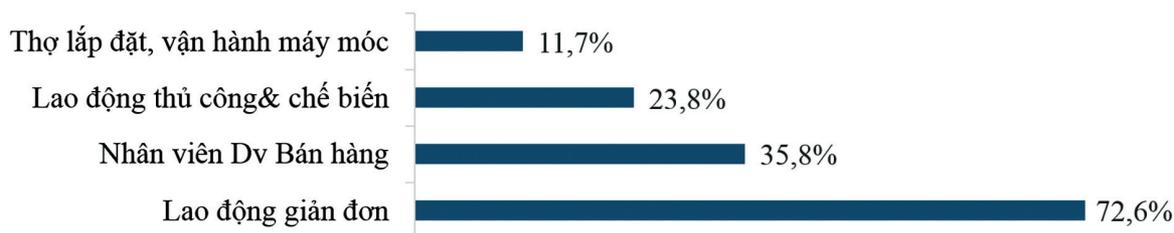
Bảng: Tình trạng ký hợp đồng lao động phân theo khu vực và giới tính

Ký hợp đồng lao động		Có		Không		Tổng (người)
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	
Khu vực	Thành thị	471	78.6	128	21.4	599
	Nông thôn	480	68.2	224	31.8	704
Giới tính	Nam	434	62.7	258	37.3	692
	Nữ	517	84.6	94	15.4	611
Chung		951	73.0	352	27.0	1303

(Nguồn: VHLSS, 2023)

Việc có hợp đồng lao động có tương quan chặt chẽ với nhóm nghề nghiệp (sig.=0.000), hầu hết lao động giản đơn là không có hợp đồng lao động (72,6%), thứ hai là nhóm nhân viên dịch vụ (35,8%), thứ ba là lao động thủ công và chế biến (23,8%), thứ tư là nhóm thợ lắp đặt, vận hành máy móc (11,7%).

Biểu đồ: Tình trạng không có hợp đồng lao động phân theo nhóm nghề nghiệp



(Nguồn: VHLSS, 2023)

Trong tổng số 1.303 người làm công ăn lương thì thu nhập bình quân hàng tháng là 9.523.000 đồng/người, trong đó tiền lương là 8.608.000 đồng/tháng và tiền phúc lợi xã hội là 915.000 đồng/tháng.

Kiểm định mối tương quan giữa thu nhập từ việc làm và các biến khu vực, giới tính, độ tuổi nghề nghiệp và ký hợp đồng lao động, thông qua mô hình phân tích hồi quy Linear, kết quả cho thấy thu nhập tương quan chặt chẽ theo thứ tự với nghề nghiệp, tình trạng hợp đồng lao động, khu vực và giới tính, trong đó đáng chú ý là nghề nghiệp và tình trạng hợp đồng lao động có tương quan mạnh với thu nhập từ việc làm. Trong 04 nhóm nghề nêu trên thì nhóm lao động giản đơn có thu nhập trung bình hàng tháng từ việc làm thấp nhất (5.365.000 đồng/tháng, trong đó chính là từ tiền công, khoản thu nhập

từ phúc lợi xã hội và khác rất thấp, 291.000 đồng/tháng), nhân viên dịch vụ bán hàng là 7.276.000 người/tháng, lao động thủ công & chế biến là 9.345.000 người/tháng, thợ lắp đặt và vận hành máy móc là 10.502.000 đồng/tháng. Và giữa người ký và không ký hợp đồng có sự chênh lệch thu nhập đáng kể. Người không có hợp đồng chịu nhiều thiệt thòi hơn, tiền lương thấp (6.484.000 đồng/tháng, so với người có hợp đồng là 10.648.000 đồng) và hầu như không có khoản phúc lợi xã hội, chỉ có 186.000 đồng/tháng so với nhóm có hợp đồng là 1.185.000 đồng). Do đó, một vấn đề đặt ra thúc đẩy việc làm chính thức hóa, đảm bảo tiền lương và phúc lợi xã hội cho người lao động làm công ăn lương.

Xét về khu vực thì thu nhập từ việc làm của người làm công hưởng lương ở thành thị cao hơn khu vực nông thôn (10.943.000 đồng và 8.315.000 đồng), tiền lương của nam cao hơn so với nữ nhưng nữ nhận được khoản phúc lợi xã hội và khác cao hơn nam (1.031.000 đồng và 813.000 đồng). Liên hệ với mối tương quan nghề nghiệp giữa giới tính và việc làm, tỷ lệ nam làm thợ lắp đặt và vận hành máy móc cao, nữ tham gia vào nhóm thợ thủ công và chế biến cao; và mối tương quan giữa thu nhập và nghề nghiệp cho thấy, thu nhập từ việc làm của nam cao hơn nữ (9.950.000 đồng/tháng và 9.039.000 đồng/tháng).

Bảng: Mô hình phân tích hồi quy Linear các yếu tố ảnh hưởng đến tiền lương của người lao động làm công hưởng lương.

Model	Hệ số chưa chuẩn hoá (Unstandardized Coefficients)		Sai số chuẩn (Standardized Coefficients)	t	Mức ý nghĩa (Sig. <= 0.005)	
	B	Std. Error	Beta			
1	(Hằng số)	22410.196	1002.170		22.362	.000
	Độ tuổi	407.404	132.951	.078	3.064	.002
	nhomM4A_C3MA	-761.965	75.925	-.267	-10.036	.000
	Giới tính	-1868.071	313.325	-.152	-5.962	.000
	Khu vực	-1489.477	315.057	-.121	-4.728	.000
	Ký hợp đồng lao động	-3494.602	382.050	-.252	-9.147	.000

Ghi chú Biến phụ thuộc = Tổng lương và phúc lợi xã hội hàng tháng

Bảng: Tiền lương nhận được từ việc làm, đơn vị tính: 1.000 đồng

		Thu nhập từ việc làm	Tiền lương hàng tháng	Phụ cấp hàng tháng
Giới tính	Nam	9.950.000	9.137.000	813.000
	Nữ	9.039.000	8.008.000	1.031.000
Ký hợp đồng lao động	Có	10.648.000	9.462.000	1.185.000
	Không	6.484.000	6.299.000	186.000

nhomM4A_C3MA	Nhân viên Dv Bán hàng	7.276.000	6.634.000	642.000
	Lao động thủ công và chế biến	9.345.000	8.429.000	916.000
	Thợ lắp đặt, vận hành máy móc	10.502.000	9.459.000	1.043.000
	Lao động giản đơn	5.365.000	5.074.000	291.000
Khu vực	Thành thị	10.943.000	9.909.000	1.034.000
	Nông thôn	8.315.000	7.501.000	814.000
Chung		9.523.000	8.608.000	915.000

(Nguồn: VHLSS, 2023)

Báo cáo Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2023 của Tổng cục Thống kê cho thấy, Đồng Nai ở vị trí thứ 3 với mức thu nhập bình quân 6,57 triệu đồng/người/tháng (sau Bình Dương là 8,29 triệu đồng/người/tháng và Hà Nội là 6,86 triệu đồng/người/tháng) (Hà Lê, 2024), cao hơn mức 6,51 triệu đồng/tháng ở TP.HCM. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 tăng hơn so với các năm trước, tăng 3,95% so với năm 2022 (Cục Thống kê Đồng Nai, 2024) và tiền lương từ việc làm của những người làm công ăn lương cao hơn so với thu nhập bình quân đầu người chung của tỉnh (9.523.000 đồng/người/tháng so với 6.570.000 đồng/người/tháng). Tuy nhiên, theo thông cáo báo chí của Tổng cục Thống kê về chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI)⁽¹⁾ của Đồng Nai từ vị trí thứ 25 trong năm 2022 lên vị trí thứ 7 trong năm 2023 so với cả nước về mức độ đắt đỏ, do nhóm hàng hóa và dịch vụ khác cao hơn 11,19% so với Hà Nội; nhóm thuốc và dịch vụ y tế cao hơn 2,61%; nhóm giáo dục cao hơn 1,14% (Hải Hà, 2024). Kết quả khảo sát của Viện Công nhân và Công đoàn về tình hình việc làm, đời sống công nhân tại các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023 cho thấy, mức sống của người lao động không đảm bảo, đặc biệt là công nhân ở trọ, nhiều lao động phải gửi con về quê nhờ người thân chăm sóc do không đủ khả năng đảm bảo y tế, giáo dục cho con cái. Do đó, rất cần có giải pháp thúc đẩy tiền lương thỏa đáng cho người làm công ăn lương. (Viện Công nhân và Công đoàn, 2023).

Việc tiền lương không đáp ứng mức sống tối thiểu cho người lao động là một vấn đề phức tạp, bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố và rào cản từ phía doanh nghiệp, chính phủ, cũng như thị trường lao động. Một là, khả năng tài chính của doanh nghiệp liên quan đến chi phí sản xuất và cạnh tranh; các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thường gặp khó khăn trong việc chi trả mức lương đủ sống do chi phí vận hành cao, áp

⁽¹⁾ Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI - Spatial Cost of Living Index) là một chỉ tiêu thống kê phản ánh sự khác biệt về mức giá tiêu dùng giữa các vùng, các tỉnh, thành phố, hoặc khu vực trong cùng một quốc gia tại một thời điểm nhất định. SCOLI đo lường mức giá của một nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện trong các khu vực khác nhau, giúp so sánh khả năng chi tiêu và mức sống giữa các địa phương.

lực cạnh tranh và lợi nhuận thấp; các nhà cung cấp thường bị áp lực phải giảm chi phí để cạnh tranh. Điều này có thể dẫn đến việc trả lương thấp để duy trì lợi nhuận và sự ổn định của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không có nguồn lực để chi trả lương đủ sống nhưng lại thiếu các chính sách hỗ trợ từ chính phủ như miễn giảm thuế, đào tạo kỹ năng lao động... cũng khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đảm bảo mức lương đáp ứng nhu cầu tối thiểu. Hai là, mặc dù, mức lương tối thiểu được điều chỉnh thường xuyên trong những năm qua và được phân theo địa bàn vùng nơi hoạt động của người sử dụng lao động, bảo đảm đời sống người lao động và gia đình người hưởng lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW năm 2018, nhưng vẫn không theo kịp tốc độ trượt giá và tăng trưởng kinh tế; phương án tăng lương tối thiểu vùng chỉ là giải pháp tạm thời, không giải quyết được vấn đề “gốc rễ” bảo đảm mức sống tối thiểu cho người lao động (Nguyễn Hữu Chí, 2024). Các quy định pháp luật hiện nay thường chỉ đưa ra mức lương tối thiểu mà không có quy chuẩn cụ thể về “lương đủ sống”.

4. Kết luận và kiến nghị

Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về tiền lương đủ sống, mức sống tối thiểu. Kết quả cuộc khảo sát mức sống dân cư năm 2023 cho thấy, thu nhập bình quân đầu người của Đồng Nai năm 2023 cao hơn so với những năm trước nhưng chỉ số giá cũng tăng, do đó chưa đáp ứng đủ mức sống tối thiểu cho người lao động làm công ăn lương tại tỉnh Đồng Nai.

Tiền lương đủ sống của người lao động phụ thuộc rất nhiều vào các bên có liên quan như: khách hàng, nhân hàng, quảng cáo, đơn hàng được ký kết,... Nếu tất cả các bên, nhà máy sản xuất, nhà bán buôn và bán lẻ chia sẻ một phần chi phí tăng thêm để trả lương đủ sống, bằng cách tiết kiệm từ các khoản khác trong chi phí kinh doanh của họ (ví dụ chi phí vận chuyển hoặc quảng cáo), thì chi phí tăng thêm để trả lương đủ sống sẽ ảnh hưởng không đáng kể đến tỷ suất lợi nhuận của các bên. Do đó, rất cần có những giải pháp can thiệp đối với tất cả các bên có liên quan.

Ngoài ra, qua dữ liệu khảo sát mức sống dân cư 2023 ở Đồng Nai cho thấy, thu nhập từ việc làm (bao gồm tiền lương và các khoản phúc lợi xã hội) của người làm công ăn lương phụ thuộc vào nhóm nghề nghiệp và ký hợp đồng lao động. Nhóm không ký hợp đồng lao động chịu nhiều thiệt thòi hơn về tiền lương (không theo bộ luật lao động) và không được hưởng các khoản phúc lợi xã hội, và phần lớn rơi vào nhóm làm công ăn lương trong khu vực kinh tế phi chính thức, do đó một trong những vấn đề cần bàn đến là chính thức hóa việc làm. Rất cần những nghiên cứu chuyên sâu về lương đủ sống để mang lại một việc làm thỏa đáng với tiền lương thỏa đáng cho người lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Tài liệu tham khảo

- Cục Thống kê Đồng Nai (2024). *Niên giám thống kê năm 2023*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Hà Lê (2024). *Đồng Nai đứng thứ 3 cả nước về thu nhập bình quân đầu người năm 2023*. Truy xuất từ <https://baodongnai.com.vn/tin-moi/202406/infographic-dong-nai-dung-thu-3-ca-nuoc-ve-thu-nhap-binh-quan-dau-nguoi-nam-2023-ce16b1f/>, trích đọc ngày 17/5/2025.
- Hải Hà (2024). *Đồng Nai có mức sống đắt đỏ cao thứ 7 cả nước*. Truy xuất từ <https://baodongnai.com.vn/kinh-te/202404/dong-nai-co-muc-song-dat-do-cao-thu-7-ca-nuoc-f9711c9/>, trích đọc ngày 17/5/2025.
- ILO (1999). *Report of the Director-General: Decent Work. International Labour Conference, 87th Session, Geneva*. Truy xuất từ <https://www.ilo.org/global/lang--en/index.htm>, trích đọc ngày 19/5/2025.
- Mỹ Anh (2022). *Mức lương đủ sống - Góc nhìn đa chiều*. Truy xuất từ <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/muc-luong-du-song-goc-nhin-da-chieu-612253.html>, trích đọc ngày 20/5/2025.
- Chí, N.H. (2024). *Khuyến nghị xây dựng pháp luật về lương đủ sống tại Việt Nam từ kinh nghiệm của Hoa Kỳ*. Truy xuất từ <https://danchuphapluat.vn/khuyen-nghi-xay-dung-phap-luat-ve-luong-du-song-tai-viet-nam-tu-kinh-nghiem-cua-hoa-ky-1>, trích đọc ngày 21/5/2025.
- Phạm Trang (2024). *Giải bài toán lương tối thiểu và mức sống tối thiểu*. Truy xuất từ <https://vov2.vov.vn/doi-song-xa-hoi/giai-bai-toan-luong-toi-thieu>, trích đọc ngày 20/5/2025.
- Phú Tây & Thanh Phong (2023). *Hướng tới mức lương đủ sống*. Truy xuất từ <https://nhandan.vn/huong-toi-muc-luong-du-song-post768001.html>, trích đọc ngày 19/5/2025.
- Tổng cục Thống kê (2024). *Báo cáo Khảo sát mức sống dân cư năm 2023*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Viện Công nhân và Công đoàn (2023). *Bài 2: Đòi sống, tâm tư, nguyện vọng của người lao động*. Truy xuất từ <https://laodongcongdoan.vn/bai-2-doi-song-tam-tu-nguyen-vong-cua-nguoi-lao-dong-94058.html>, trích đọc ngày 26/5/2025.

